TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NHÀ BÈ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 24/2024/DS-ST
Ngày: 29-01-2024.
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHÀ BÈ - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Ngọc Diệp

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quốc Xuân
2. Bà Lâm Thị Thu

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Võ Thị Hằng– Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhà Bè tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Trong ngày 29 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 457/2023/TLST-DS ngày 10 tháng 11 năm 2023 về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2007/2023/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 12 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 18/2024/QĐST-DS ngày 11 tháng 01 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 63/2024/QĐST-DS ngày 19 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà ***Đào Thị Minh P***, sinh năm: 1962.

Địa chỉ: Tổ B, ấp B, xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương (Vắng mặt).

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Đậu Văn C, sinh năm: 1988.

Địa chỉ: Ấp H, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương.

(Hợp đồng ủy quyền số 8145 quyển số 02/2023 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 08/12/2023) *(Có mặt)*.

Bị đơn: Ông ***Lâm Thuận A***, sinh năm: 1960;

Bà ***Đỗ Thị T***, sinh năm: 1965

Cùng địa chỉ: D, khu phố F, thị trấn N, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh. *(Vắng mặt)*.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện ngày 03 tháng 11 năm 2023, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện ủy quyền của nguyên đơn- ông Đậu Văn C trình bày:

Ông Lâm Thuận A và bà Đỗ Thị T là vợ chồng, trước đây có sinh sống và làm việc tại xã H, huyện B, nay thuộc huyện B, tỉnh Bình Dương là chỗ quen biết với bà Đào Thị Minh P.

Vào ngày 04/02/2012, ông Lâm Thuận A có vay vợ chồng bà P số tiền 650.000.000 đồng (sáu trăm năm mươi triệu đồng), hai bên có làm giấy vay tiền, ông A là người trực tiếp ghi giấy vay tiền, theo ông A trình bày mục đích vay là để trả nợ và kinh doanh làm ăn. Hai bên có thoả thuận lãi suất là 3%/tháng. Tuy nhiên sau khi vay tiền vợ chồng ông A, bà T không thực hiện theo đúng thoả thuận trong giấy vay tiền, nhiều lần bà P yêu cầu ông A, bà T thanh toán toàn bộ số tiền đã vay cho bà P nhưng hai vợ chồng ông A, bà T cứ hứa hẹn và đưa ra nhiều lý do làm ăn thua lỗ, sau đó bà P có tìm hiểu về việc kinh doanh của vợ chồng ông A, bà T thì được biết vợ chồng ông A, bà T làm ăn thua lỗ là có thật nên nhiều lần bà P cũng có trao đổi và yêu cầu trả nợ.

Đến ngày 15/6/2019, bà T có thanh toán cho bà P trước số tiền 200.000.000 đồng, số tiền còn lại là 450.000.000 đồng. Từ đó đến nay bà P đã yêu cầu nhiều lần nhưng vợ chồng ông A, bà T vẫn hứa hẹn và không đồng ý trả nợ cho bà P, theo bà P được biết hiện tại vợ chồng ông A, bà T có đủ khả năng để trả tiền cho bà P.

Nguyên đơn yêu cầu Toà án buộc vợ chồng ông Lâm Thuận A, bà Đỗ Thị T trả toàn bộ số tiền nợ gốc còn thiếu là 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng).

Đối với tiền lãi, bà P tính thành hai giai đoạn cụ thể như sau:

Giai đoạn 1: Tính từ ngày 04/02/2013 đến ngày 04/6/2019 là 76 tháng, lãi suất 1,6%/tháng với số tiền được tính: 790.400.000 đồng (Bảy trăm chín mươi triệu bốn trăm ngàn đồng).

Giai đoạn 2: Tính từ ngày 15/6/2019 đến ngày 15/12/2023 là 54 tháng, lãi suất 1,6%/tháng với số tiền được tính: 388.800.000 đồng (Ba trăm tám mươi tám triệu tám trăm ngàn đồng).

Tổng tiền lãi hai giai đoạn là 1.179.200.000 đồng (Một tỷ một trăm bảy mươi chín triệu hai trăm ngàn đồng). Hiện nay do bị đơn đang gặp khó khăn nên nguyên đơn tự nguyện giảm 50% tiền lãi cho bị đơn cụ thể số tiền giảm là 589.600.000 đồng (Năm trăm tám mươi chín triệu sáu trăm ngàn đồng). Nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền lãi là 589.600.000 đồng (Năm trăm tám mươi chín triệu sáu trăm ngàn đồng).

Tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu vợ chồng ông A, bà T có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà P là 1.039.600.000 đồng (Một tỷ không trăm ba mươi chín triệu sáu trăm ngàn đồng).

Tại bản tự khai, bị đơn: Ông Lâm Thuận A, bà Đỗ Thị T trình bày: Năm 2008, ông A và bà T có vay của bà Đào Thị Minh P số tiền 300.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng đến năm 2012 không khả năng đóng lãi, hai bên có chốt lại số tiền là 650.00.000 đồng có lập giấy tờ. Năm 2019, bà T có trả cho bà P 200.000.000 đồng có ghi vào giấy tay vay nợ. Ông bà có nhờ em trai là ông Đỗ Hữu C1 trả cho bà P số tiền là 120.000.000 đồng nhưng không ghi giấy tờ gì. Nay ông A, bà T xác nhận còn nợ bà P số tiền 330.000.000 đồng. Ông bà đồng ý trả gốc và không đồng ý trả lãi.

Ngày 11/01/2024, ông Lâm Thuận A có trình bày ý kiến: Ông A xác nhận còn nợ bà P số tiền 450.000.000 đồng, ông cam kết trong vòng 12 tháng sẽ trả hết số tiền này.

Ông Trần Kim Q (Tự N) là chồng bà Đào Thị Minh P theo Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 111/UBND-XNTTHN ngày 12/7/2023 của Ủy ban nhân dân xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương. Tại bản tự khai ngày 11/12/2023, ông Q (tự Ngã) xác nhận số tiền bà P cho ông A, bà T vay là tiền cá nhân bà P, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật và ông có đơn xin vắng mặt trong quá trình Toà Án giải quyết vụ kiện.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày, bị đơn vắng mặt không lý do nên không thống nhất việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết vụ án: Xét đơn khởi kiện của nguyên đơn và tài liệu kèm theo có cơ sở xác định đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, bị đơn có hộ khẩu tại huyện N nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Theo Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 111/UBND-XNTTHN ngày 12/7/2023 của Ủy ban nhân dân xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương thì ông Trần Kim Q (Tự Ngã) và bà Đào Thị Minh P là vợ chồng. Tại bản tự khai ngày 11/12/2023, ông Q (tự Ngã) xác nhận số tiền bà P cho ông A, bà T vay là tiền cá nhân bà P, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật và ông có đơn xin vắng mặt trong quá trình Toà Án giải quyết vụ kiện. Do đó tòa án không đưa ông Trần Kim Q (Tự Ngã) vào tham gia tố tụng trong vụ án này.

Thời hiệu khởi kiện: Giấy nợ lập ngày 04/02/2012 hai bên chỉ thoả thuận lãi suất, không thoả thuận thời hạn trả tiền vay. Ngày 25/9/2023 và ngày 04/10/2023 nguyên đơn có thông báo cho bị đơn thời hạn thanh toán số tiền vay. Ngày 03.11.2023, nguyên đơn khởi kiện tại Toà án nhân dân huyện Nhà Bè là còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự 2015.

Đây là Hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và có lãi, giao dịch từ năm 2012, theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015, giao dịch dân sự chưa được thực hiện hoặc đang được thực hiện mà có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự 2015, nên áp luật Bộ luật dân sự 2015 để giải quyết.

Về thủ tục tố tụng: Bị đơn- ông Lâm Thuận A và bà Đỗ Thị T đã được tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét:

[2.1] Đối với yêu cầu về số tiền gốc: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ do nguyên đơn cung cấp gồm:

Giấy viết tay có nội dung: *Hôm nay 04/02/2012 tôi tên: Lâm Thuận A, sinh năm 1960....có mượn của vợ chồng P-Ngã 01 số tiền là 650.000.000 đ (S trăm năm mươi triệu đồng chẵn). Đóng lãi suất 3% mỗi tháng trên số tiền 650.000.000đ, kể từ tháng đầu 04/03/2012*, người vay đã ký và ghi rõ họ tên: Lâm Thuận A, Đỗ Thị T. (Đã được đối chiếu bản chính tại phiên tòa), có cơ sở xác nhận giữa bà Đào Thị Minh P và ông Lâm Thuận A, bà Đỗ Thị T có ký hợp đồng vay tiền với tổng số tiền vay là 650.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả tiền vay. Đến ngày 15/6/2019, bà Đỗ Thị T có thanh toán cho bà P số tiền 200.000.000 đồng và chưa thanh toán lãi, từ đó đến nay bị đơn chưa thanh toán bất kỳ khoản gốc và lãi nào cho bà P. Bị đơn có lời trình bày không thống nhất, lúc đầu trình bày có đưa cho em vợ là ông Đỗ Hữu C1 số tiền 120.000.000 đồng để trả nợ cho bà P nhưng không cung cấp tài liệu chứng cứ cho lời trình bày, phía nguyên đơn không thừa nhận có sự việc trả nợ trên nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét lời trình bày của bị đơn, sau đó bị đơn thừa nhận còn nợ nguyên đơn số tiền là 450.000.000 đồng, và đề nghị được thanh toán trong thời hạn 12 tháng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị Minh P đối với số tiền nợ gốc 450.000.000 đồng là có cơ sở và được chấp nhận.

[2.2] Đối với yêu cầu về lãi suất của nguyên đơn: Nguyên đơn yêu cầu tính lãi làm hai giai đoạn:

Giai đoạn 1: Tính từ ngày 04/02/2013 đến ngày 04/6/2019 là 76 tháng, lãi suất 1,6%/tháng với số tiền được tính: 790.400.000 đồng (Bảy trăm chín mươi triệu bốn trăm ngàn đồng).

Giai đoạn 2: Tính từ ngày 15/6/2019 đến ngày 15/12/2023 là 54 tháng, lãi suất 1,6%/tháng với số tiền được tính: 388.800.000 đồng (Ba trăm tám mươi tám triệu tám trăm ngàn đồng).

Tổng tiền lãi hai giai đoạn là 1.179.200.000 đồng (Một tỷ một trăm bảy mươi chín triệu hai trăm ngàn đồng). Hiện nay do bị đơn đang gặp khó khăn nên nguyên đơn tự nguyện giảm 50% tiền lãi cho bị đơn cụ thể số tiền giảm là 589.600.000 đồng (Năm trăm tám mươi chín triệu sáu trăm ngàn đồng). Nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền lãi là 589.600.000 đồng (Năm trăm tám mươi chín triệu sáu trăm ngàn đồng).

Theo quy định tại khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: *Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý và được trả lãi đến thời điểm nhận lại tài sản....*

Tại giấy mượn tiền ngày 04/02/2012, nguyên đơn trình bày từ ngày 15/6/2019 bị đơn có thanh toán nợ gốc 200.000.000 đồng chưa thanh toán lãi, từ đó đến nay bà T, ông A không trả bất kỳ khoản tiền nào mặc dù nguyên đơn liên tục có yêu cầu bị đơn thanh toán tiền vay. Ngày 25/9/2023 và ngày 04/10/2023, nguyên đơn đã thông báo yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền vay. Theo giấy mượn tiền ngày 04/02/2012, hai bên có thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, lãi suất này vượt quá mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, nhưng phía bị đơn chưa thanh toán lãi kỳ nào cho nguyên đơn theo mức lãi trên. Bị đơn trình bày đã trả lãi nhiều lần cho nguyên đơn nhưng không cung cấp được chứng cứ cho lời trình bày của mình. Trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi suất 1,6%/tháng thấp hơn mức lãi suất 20%/năm theo quy định. Do đó mức lãi này phù hợp quy định và được chấp nhận.

Đối với số tiền lãi trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán 650.000.000 đồng từ thời gian 04/3/2012 đến 15/6/2019 là 7 năm 3 tháng 11 ngày, nguyên đơn chỉ tính lãi từ ngày 04/02/2013 đến 04/6/2019 (làm tròn 79 tháng) là có lợi cho phía bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Số tiền lãi là: 650.000.000 đ x 1,6%/tháng x 79 tháng = 790.400.000 đồng.

Đối với số tiền lãi trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán 450.000.000 đồng từ thời gian 15/6/2019 đến 19/01/2024 là 4 năm 7 tháng 04 ngày, nguyên đơn chỉ tính lãi từ ngày 15/6/2019 đến ngày 15/12/2023 là 54 tháng là có lợi cho phía bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Số tiền lãi là: 450.000.000 đ x 1,6%/tháng x 54 tháng= 388.800.000 đồng.

Tổng tiền lãi là: 790.400.000 đồng + 388.800.000 đồng = 1.179.200.000 đồng.

Nguyên đơn tự nguyện giảm 50% tiền lãi cho bị đơn cụ thể số tiền lãi giảm là 589.600.000 đồng. Nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền lãi là 589.600.000 đồng. Đây là thiện chí của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn.

Tổng số tiền bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là 450.000.000 đ + 589.600.000 đ = 1.039.600.000 đồng.

Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Ông Lâm Thuận A thuộc diện người cao tuổi và

có đơn xin miễn án phí nên ông A được miễn án phí, bà Đỗ Thị T phải chịu 50% án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 266, Điều 273, Điều 278 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016;

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Lâm Thuận A và bà Đỗ Thị T có trách nhiệm thanh toán cho bà Đào Thị Minh P tổng số tiền 1.039.600.000 đồng, bao gồm: Nợ gốc: 450.000.000 đồng, nợ lãi: 589.600.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (Đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày bà Đào Thị Minh P có đơn yêu cầu thi hành án, ông Lâm Thuận A và bà Đỗ Thị T chưa thực hiện xong nghĩa vụ theo quy định thì hàng tháng ông A, bà T còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn ông Lâm Thuận A được miễn án phí dân sự sơ thẩm và bà Đỗ Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 21.594.000 đồng.

3/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Nhà Bè;
- Chi cục THADS huyện Nhà Bè;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đoàn Thị Ngọc Diệp